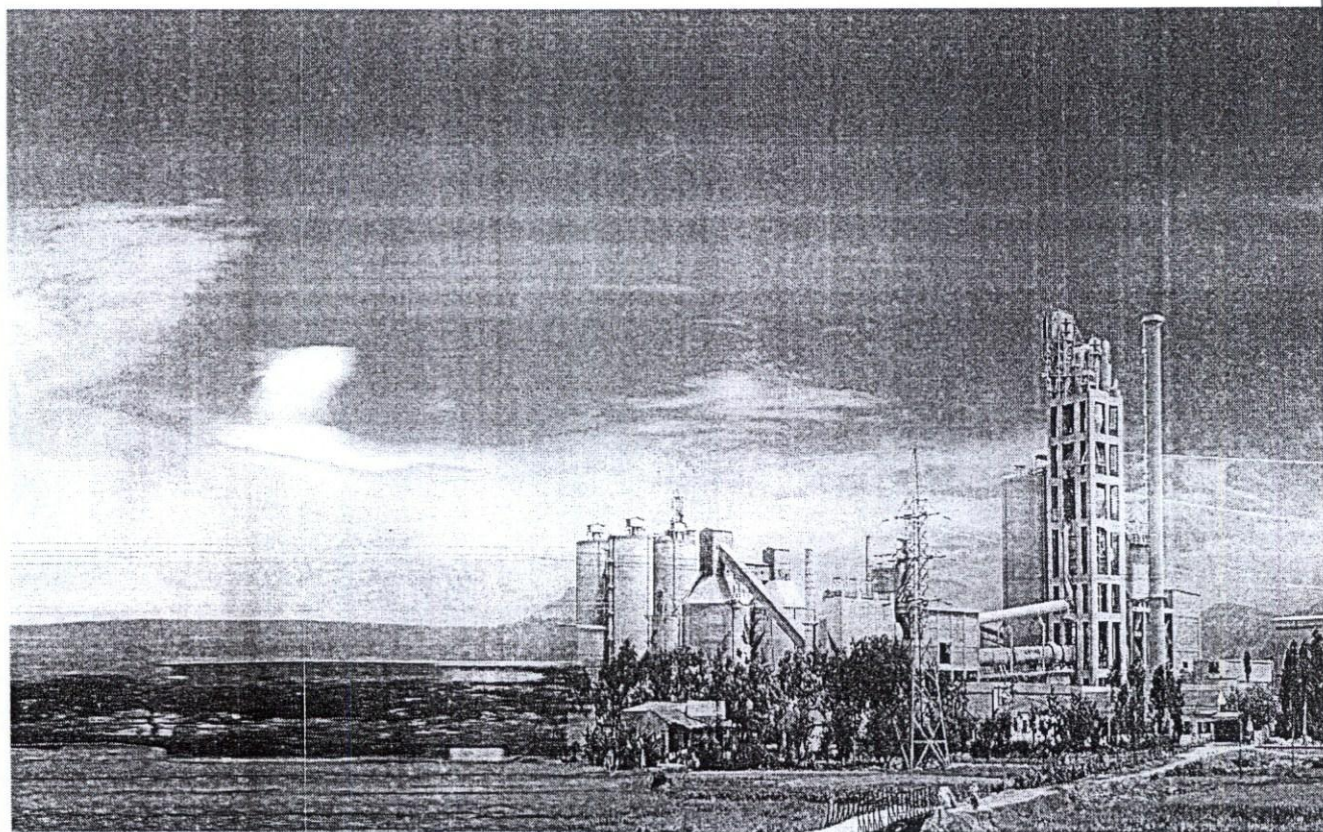


TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2016



HOÀNG MAI, NGÀY 18 THÁNG 01 NĂM 2017



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 – 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10 đến ngày 31/12/2016 như sau:

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc đã điều hành Công ty từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Trần Thị Minh Anh
Ông Dương Đình Hội
Ông Nguyễn Công Hòa
Ông Nguyễn Quốc Việt
Ông Vũ Thế Hà
Ông Đỗ Tiến Trình
Ông Trần Đức Danh
Ông Đậu Phi Tuấn

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Bỏ nhiệm ngày 20/01/2016

Miễn nhiệm ngày 15/03/2016
Bỏ nhiệm ngày 15/03/2016

Ban Giám đốc

Ông Dương Đình Hội
Ông Nguyễn Quốc Việt
Ông Nguyễn Công Hoà
Ông Trần Việt Hồng
Ông Lưu Đình Cường
Ông Đặng Ngọc Long

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Miễn nhiệm ngày 10/05/2016
Bỏ nhiệm ngày 16/09/2016

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong niên độ kế toán. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015 (Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		556.767.157.078	616.909.074.829
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	97.379.151.065	202.911.783.237
1. Tiền	111		64.379.151.065	93.411.783.237
2. Các khoản tương đương tiền	112		33.000.000.000	109.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		71.000.000.000	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	71.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		180.137.360.130	175.733.668.853
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	171.378.455.004	165.512.650.985
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.649.935.862	6.815.168.843
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.848.108.628	6.466.524.057
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(3.739.139.364)	(3.060.675.032)
IV. Hàng tồn kho	140	8	201.807.468.221	236.644.634.690
1. Hàng tồn kho	141		203.133.535.244	245.490.581.916
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.326.067.023)	(8.845.947.226)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.443.177.662	1.618.988.049
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	3.430.413.633	1.262.297.403
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	3.012.764.029	334.983.744
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	-	21.706.902
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.184.005.838.646	1.245.263.144.168
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		974.383.235	889.981.134
6. Phải thu dài hạn khác	216		974.383.235	889.981.134
II. Tài sản cố định	220		969.016.336.613	1.080.314.840.429
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	968.047.061.042	1.079.706.020.396
- Nguyên giá	222		2.835.179.808.140	2.822.071.588.710
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.867.132.747.098)	(1.742.365.568.314)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	969.275.571	608.820.033
- Nguyên giá	228		2.168.923.370	1.619.153.370
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.199.647.799)	(1.010.333.337)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		39.592.835.321	26.172.917.774
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	39.592.835.321	26.172.917.774
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		174.422.283.477	137.885.404.831
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	46.393.743.698	37.317.885.039
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	128.028.539.779	100.567.519.792
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.740.772.995.724	1.862.172.218.997

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

C - NỢ PHẢI TRẢ		300		779.068.458.060	938.397.518.372
I.	Nợ ngắn hạn	310		745.430.494.332	904.625.080.039
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	200.725.589.339	196.664.093.546
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.605.999.285	23.627.285.989
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	23.126.528.475	9.708.293.415
4.	Phải trả người lao động	314		39.341.839.410	36.679.741.738
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	14.739.065.953	18.015.416.683
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	16	8.765.681.821	8.983.559.700
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	441.366.293.736	604.904.262.726
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.759.496.313	6.042.426.242
II.	Nợ dài hạn	330		33.637.963.728	33.772.438.333
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	4.183.617.870	8.526.760.538
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	28.785.534.457	24.661.268.495
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	668.811.401	584.409.300
D -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		961.704.537.664	923.774.700.625
I.	Vốn chủ sở hữu	410	19	961.704.537.664	923.774.700.625
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		720.000.000.000	720.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		720.000.000.000	720.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		196.822.894.943	148.837.652.393
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		53.943.018.372	63.998.423.883
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.274.681.333	63.998.423.883
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		52.668.337.039	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)		440		1.740.772.995.724	1.862.172.218.997



Dương Đình Hội
Tổng giám đốc
Nghệ An, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10 đến ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B 02a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4 Năm 2016	Quý 4 Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	351.791.420.985	468.046.347.988	1.581.420.392.526	1.770.252.585.877
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10= 01-02)	10		351.791.420.985	468.046.347.988	1.581.420.392.526	1.770.252.585.877
4. Giá vốn hàng bán	11	21	292.495.028.373	408.762.781.578	1.322.055.614.118	1.468.373.714.309
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10 - 11)	20		59.296.392.612	59.283.566.410	259.364.778.408	301.878.871.568
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.068.599.242	2.342.040.969	3.427.571.336	3.962.114.990
7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	22	23	6.562.881.913	10.407.709.536	26.024.851.128	37.482.510.407
8. Chi phí bán hàng	25		6.476.375.177	8.817.539.628	25.882.065.474	35.482.015.237
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16.417.283.273	2.841.116.347	84.852.606.027	88.560.924.811
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		22.259.634.401	30.674.162.641	92.783.837.387	102.296.502.267
11. Thu nhập khác	31	24	16.125.192.267	17.702.618.855	59.131.055.202	77.501.049.073
12. Chi phí khác	32	25	3.031.941.677	1.115.274.868	3.690.945.088	2.023.500.853
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.709.828.145	(1.194.250.863)	1.877.304.503	4.976.536.870
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.322.113.532	2.309.525.731	1.813.640.585	(2.953.036.017)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	17.447.305.799	20.012.144.586	60.944.695.787	74.548.013.056
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	1.246.391.252	2.175.288.742	4.152.092.786	6.561.955.909
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		1.036.561.148	1.011.715.007	4.124.265.962	3.987.633.264
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		219	187	761	712



Dương Đình Hội
Tổng giám đốc

Nghệ An, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B 03a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015 (Trình bày lại)
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		60.944.695.787	74.548.013.056
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		127.595.605.308	126.642.932.165
	- Các khoản dự phòng	03		(6.841.415.871)	6.171.235.047
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		(214.184.558)	754.373.315
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.169.768.909)	437.353.732
	- Chi phí lãi vay	06		25.882.065.474	35.482.015.237
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		204.196.997.231	244.035.922.552
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.807.298.003)	(50.716.131.188)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		14.896.026.685	(451.538.117)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(12.541.085.500)	68.714.365.748
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11.243.974.889)	12.773.245.478
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(25.873.975.962)	(45.954.247.465)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	10	(2.195.549.860)	(4.950.190.165)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.105.832.030)	(3.766.622.425)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		147.325.307.672	219.684.804.418
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản dài hạn khác	21		(17.304.956.245)	(18.598.530.184)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác	22		104.545.455	230.000.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(71.000.000.000)	(33.200.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	58.093.200.937
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.134.292.465	3.894.304.702
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(85.066.118.325)	10.418.975.455
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3.	Tiền thu từ đi vay	33		1.296.344.394.295	1.514.259.170.473
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.463.923.696.498)	(1.638.729.154.841)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(212.562.935)	(20.590.632.565)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(167.791.865.138)	(145.060.616.933)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(105.532.675.791)	85.043.162.940
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		202.911.783.237	117.862.497.940
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		43.619	6.122.357
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4	97.379.151.065	202.911.783.237



Dương Đình Hội
Tổng giám đốc
Nghệ An, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty Xi măng Hoàng Mai là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM). Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2703001834 ngày 01/04/2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900329295 lần 1 ngày 12/10/2010 và thay đổi lần 2 ngày 24/08/2011, thay đổi lần 3 ngày 23/04/2012, thay đổi lần 04 ngày 08/07/2013, thay đổi lần 05 ngày 15/11/2013, thay đổi lần thứ 06 ngày 25/12/2014 và thay đổi lần thứ 07 ngày 11/06/2015.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 720.000.000.000 đồng tương ứng với 72.000.000 cổ phiếu được phát hành, mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng; trong đó các cổ đông sáng lập là:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), cổ đông Nhà nước nắm giữ 51.091.800 cổ phiếu tương ứng với 510.918.000.000 đồng chiếm 70,96% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 20.908.200 cổ phiếu tương ứng với 209.082.000.000 đồng chiếm 29,04% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 09/07/2009 mã cổ phiếu HOM, số lượng cổ phiếu niêm yết là 72.000.000 cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

Các đơn vị xí nghiệp trực thuộc Công ty bao gồm:

- Xí nghiệp Tiêu thụ
- Xí nghiệp Bê tông và xây dựng
- Xí nghiệp Vật liệu xây dựng.

Tổng số CBNV của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 972 người (31/12/2015 là 980 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker.
- Mua bán xi măng, clinker, thiết bị phụ tùng, vật tư công nghiệp.
- Khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.
- Kinh doanh vận tải đường bộ, đường sông, đường biển, pha sông biển.
- Kinh doanh đầu tư bất động sản.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam được ban hành tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng công ty và các Xí nghiệp sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ và các khoản điều chuyển trong nội bộ Văn phòng công ty với các Xí nghiệp.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức nhật ký chung.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của Công ty. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính Quý 04 năm 2016 kết thúc ngày 31/12/2016.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành và theo quy định của thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, một số mặt hàng tồn ngoài bến bãi khó kiểm đếm được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: Đá vôi, đá sét, bột liệu, clinker và xi măng bột. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định theo số lượng kiểm kê cuối kỳ, giá trị dở dang được xác định theo chi phí phát sinh cộng giá trị dở dang đầu kỳ chia cho số lượng sản xuất và lượng dở dang đầu kỳ nhân với số lượng dở dang cuối kỳ.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm xi măng được xác định theo phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản như sau:

	<u>Thời gian (năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 15

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng là 4 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Chi phí thương hiệu chờ phân bổ được phân loại từ Tài sản cố định vô hình, chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ, chi phí vật tư tiêu hao chờ phân bổ, chi phí biên quảng cáo, chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm cháy, bảo hiểm rủi ro khác và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm theo hướng dẫn tại thông tư 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại các khoản mục tiền, nợ phải thu, phải trả được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Ngày 02 tháng 08 năm 2010, Bộ Tài chính đã trình Thủ tướng Chính phủ công văn số 10024/BTC-TCDN về việc xử lý sau thanh tra việc quản lý và khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An, theo đó Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai bắt đầu có lãi từ năm 2008 và được miễn thuế TNDN trong 3 năm từ năm 2008 đến năm 2010, giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 7 năm tiếp theo theo giấy phép ưu đãi đầu tư số 02/UB của UBND tỉnh Nghệ An ngày 10/07/1998. Trong năm 2015, Công ty được giảm 50% số thuế TNDN.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Tiền mặt	130.024.380	498.679.877
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	64.249.126.685	92.913.103.360
Các khoản tương đương tiền (*)	33.000.000.000	109.500.000.000
Cộng	<u>97.379.151.065</u>	<u>202.911.783.237</u>

(*) Khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi bằng VNĐ có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng thương mại với lãi suất 5,5%/năm.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Công ty TNHH Thành Luân	7.934.329.795	150.726.300.174
Sở tài chính Nghệ An	134.803.023.051	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	28.641.102.158	14.786.350.811
Cộng	<u>171.378.455.004</u>	<u>165.512.650.985</u>

Phải thu khách hàng các bên liên quan

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân	6.719.720.496	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	66.123.600	-	135.192.611	-
Phải thu người lao động	1.646.356.344	-	2.809.614.193	-
Phải thu khác	1.135.628.684	(355.000.000)	3.521.717.253	(355.000.000)
Cộng	2.848.108.628	(355.000.000)	6.466.524.057	(355.000.000)

(*) Đây là khoản cho Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang vay từ cuối năm 2011 và đến hạn thanh toán vào cuối năm 2012. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản phải thu này tại ngày 31/12/2014.

7. NỢ XẤU

	31/12/2016		31/12/2015 (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP xi măng Puzolan	2.658.439.332	-	2.658.439.332	-
Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang	355.000.000	-	355.000.000	-
Công ty TNHH Thạch Sơn	47.235.700	-	47.235.700	-
Các khoản phải thu XN Bê tông & XD	678.464.332	-	-	-
+ Công ty CP TVĐT và XD Đất Việt	70.000.000	-	-	-
+ Công ty TNHH Hoàng Khoa Phát	494.060.125	-	-	-
+ Công ty Cổ phần BT & XD Dầu khí Nghệ An	71.927.457	-	-	-
+ Khách hàng khác	42.476.750	-	-	-
Cộng	3.739.139.364	-	3.060.675.032	-

8. HÀNG TỒN KHO

Ngắn hạn	31/12/2016		31/12/2015 (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	49.852.498.342	(137.377.726)	40.746.687.221	(137.377.726)
VTPT, công cụ, dụng cụ	51.025.866.157	(1.188.689.297)	112.662.502.688	(8.708.569.500)
Chi phí SXKD dở dang	83.823.852.337	-	71.311.551.695	-
Thành phẩm	18.431.318.408	-	22.380.960.280	-
Cộng	203.133.535.244	(1.326.067.023)	245.490.581.916	(8.845.947.226)
Dài hạn				
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	128.028.539.779	-	100.567.519.792	-
	128.028.539.779	-	100.567.519.792	-
Tổng cộng	331.162.075.023	(1.326.067.023)	346.058.101.708	(8.845.947.226)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngắn hạn	31/12/2016	31/12/2015
Tiêu hao Tầm lót	2.220.270.624	-
Chi phí bảo hiểm	1.146.490.074	1.262.297.403
Khác	63.652.935	-
Cộng	3.430.413.633	1.262.297.403
Dài hạn	31/12/2016	31/12/2015 (Trình bày lại)
Lợi thế thương mại	9.697.712.405	17.455.882.349
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	24.806.229.336	19.283.574.102
Sửa chữa Sàn thép trao đổi nhiệt	7.171.150.567	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.718.651.390	578.428.588
Cộng	46.393.743.698	37.317.885.039

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2015 (Trình bày lại)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp hoặc bù trừ trong kỳ	31/12/2016
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế giá trị gia tăng	126.077.100	42.798.768.679	36.996.584.447	5.928.261.332
Thuế tài nguyên	5.002.086.615	14.337.834.415	14.345.619.317	4.994.301.713
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.139.699.012	4.152.092.786	2.195.549.860	4.096.241.938
Tiền thuế đất	15.895.075	4.336.765.467	1.892.911.500	2.459.749.042
Thuế thu nhập cá nhân	15.298.159	319.545.391	321.692.986	13.150.564
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.739.290.000	3.637.954.000	1.738.490.000	3.638.754.000
Phí môi trường	648.590.641	10.752.173.225	9.404.693.980	1.996.069.886
Khác	21.356.813	368.859.592	390.216.405	-
Cộng	9.708.293.415	80.703.993.555	67.285.758.495	23.126.528.475

	31/12/2015	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	31/12/2016
<i>b) Phải thu</i>				
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	334.983.744	3.012.764.029	334.983.744	3.012.764.029
Thuế giá trị gia tăng	21.706.902	-	21.706.902	-
Tiền thuế đất	-	-	-	-
Cộng	356.690.646	3.012.764.029	356.690.646	3.012.764.029

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	733.470.801.038	2.040.690.595.366	38.199.765.603	9.710.426.703	2.822.071.588.710
Tăng trong kỳ	4.260.322.327	6.591.511.813	2.346.212.352	2.412.355.000	15.610.401.492
- Mua trong năm	-	5.233.506.246	1.110.000.000	2.412.355.000	8.755.861.246
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	4.260.322.327	1.358.005.567	1.236.212.352	-	6.854.540.246
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	1.597.554.629	684.573.406	220.054.027	2.502.182.062
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.597.554.629	684.573.406	220.054.027	2.502.182.062
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	737.731.123.365	2.045.684.552.550	39.861.404.549	11.902.727.676	2.835.179.808.140
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 01/01/2016 (Trình bày lại)	269.865.979.450	1.443.109.391.096	26.698.191.266	2.692.006.502	1.742.365.568.314
Tăng trong kỳ	30.833.096.418	91.795.447.557	2.756.418.877	1.884.397.994	127.269.360.846
- Khấu hao trong kỳ	30.833.096.418	91.795.447.557	2.756.418.877	1.884.397.994	127.269.360.846
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	1.597.554.629	684.573.406	220.054.027	2.502.182.062
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.597.554.629	684.573.406	220.054.027	2.502.182.062
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	300.699.075.868	1.533.307.284.024	28.770.036.737	4.356.350.469	1.867.132.747.098
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	463.604.821.588	597.581.204.270	11.501.574.337	7.018.420.201	1.079.706.020.396
Tại ngày 31/12/2016	437.032.047.497	512.377.268.526	11.091.367.812	7.546.377.207	968.047.061.042

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	TSCĐVH khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	-	1.619.153.370	1.619.153.370
Tăng trong kỳ	-	686.700.000	686.700.000
Giảm trong kỳ	-	136.930.000	136.930.000
Tại ngày 31/12/2016	-	2.168.923.370	2.168.923.370
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	-	1.010.333.337	1.010.333.337
Tăng trong kỳ	-	326.244.462	326.244.462
- Khấu hao trong kỳ	-	326.244.462	326.244.462
Giảm trong kỳ	-	136.930.000	136.930.000
Tại ngày 31/12/2016	-	1.199.647.799	1.199.647.799
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	-	608.820.033	608.820.033
Tại ngày 31/12/2016	-	969.275.571	969.275.571

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH TM Thành Công	39.789.537.002	39.789.537.002	1.321.946.926	1.321.946.926
Công ty CP vicem VTVT xi măng	39.775.279.209	39.775.279.209	57.628.843.984	57.628.843.984
Tổng công ty CN XM Việt Nam	9.394.699.849	9.394.699.849	18.721.379.106	18.721.379.106
Phải trả cho các đối tượng khác	107.247.558.101	107.247.558.101	105.296.323.530	105.296.323.530
Cộng	200.773.280.593	200.773.280.593	196.664.093.546	196.664.093.546

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán các bên liên quan				
Công ty CP Vicem bao bì Bim Sơn	3.570.650.838	3.570.650.838	8.512.020.000	8.512.020.000
Công ty CP Vicem bao bì Bút Sơn	4.566.206.432	4.566.206.432	13.695.600.000	13.695.600.000
Công ty CP Vicem VTVT xi măng	39.775.279.209	39.775.279.209	57.628.843.984	57.628.843.984
Công ty CP vicem thạch cao Xi măng	14.474.936.600	14.474.936.600	-	-
Công ty CP xi măng Bim sơn	275.831.014	275.831.014	-	-
Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	-	-	2.461.016.500	2.461.016.500
Cty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	52.440.000	52.440.000	1.434.448.800	1.434.448.800
Tổng công ty CN xi măng Việt Nam	9.394.699.849	9.394.699.849	18.721.379.106	18.721.379.106
Viện công nghệ xi măng	-	-	132.252.500	132.252.500
Trường trung cấp nghề KT xi măng	607.710.000	607.710.000	6.000.000	6.000.000
Cty CP Vicem Đô thị XM Hải Phòng	130.525.000	130.525.000	130.525.000	130.525.000
Công ty tư vấn ĐT phát triển xi măng	16.552.600	16.552.600	224.687.600	224.687.600
Cty TNHH MTV XM Hoàng Thạch	355.891.541	355.891.541	-	-
Công ty CP Vicem VLXD Đà Nẵng	2.814.889.482	2.814.889.482	10.414.495.080	10.414.495.080
Cộng	76.035.612.565	76.035.612.565	113.361.268.570	113.361.268.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u> (Trình bày lại)
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí lãi vay phải trả	481.491.656	467.797.179
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ phải trả	1.485.371.278	1.851.050.370
Chi phí Quảng cáo	440.992.234	429.476.470
Chi phí tiền điện cho sản xuất	4.004.998.413	4.074.075.332
Chi phí Hội nghị	173.200.000	988.190.909
Phí bảo lãnh	446.993.937	420.856.062
Giới thiệu sản phẩm	231.165.000	527.395.000
Phí duy tu, bảo dưỡng đường ngang, đường sắt	160.753.637	-
Chi phí đào tạo	77.797.000	328.930.000
CP đào tạo than	-	1.390.542.500
Chi phí nhân công sửa chữa lớn	1.285.798.798	2.033.026.400
Các khoản trích trước khác	5.950.504.000	5.504.076.461
Cộng	<u>14.739.065.953</u>	<u>18.015.416.683</u>

PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
<i>Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	10.244.160	99.400.670
Bảo hiểm xã hội	1.094.781.654	950.820.174
Bảo hiểm y tế	188.145.707	216.927.308
Bảo hiểm thất nghiệp	84.323.394	114.687.851
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.139.765.650	2.352.328.585
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.248.421.256	5.249.395.112
Cộng	<u>8.765.681.821</u>	<u>8.983.559.700</u>

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u> (Trình bày lại)
Mỏ đá vôi Hoàng Mai B giai đoạn 3	12.519.600.221	2.922.732.367
Dự án hỗn hợp nhà ở Văn phòng và DVTM Vinh	707.528.924	707.528.924
Dự án Hoàng Mai 2	14.172.667.931	14.172.667.931
Dây chuyền tro bay	1.546.912.420	1.546.912.420
HM nâng cấp tài nguyên mỏ đá vôi Hoàng Mai B	3.949.013.636	3.949.013.636
HM khu nhà ở CBCNV tại Quỳnh Vinh	495.060.000	495.060.000
Khu đô thị xi măng Vicem Hoàng Mai (*)	6.172.086.734	1.352.902.250
Hạng mục di dời đường ống nước	-	547.812.585
Các công trình khác	29.965.455	206.287.661
Mua sắm Tài sản cố định	-	272.000.000
Cộng	<u>39.592.835.321</u>	<u>26.172.917.774</u>

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 39/NQ-XMHH-HĐQT ngày 22/09/2015, Hội đồng quản trị đã thống nhất phương án thoái vốn của Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai trong dự án khu đô thị Vicem tại xã Nghi Đức, TP Vinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a -DN

16. VAY VÀ NỢ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn	31/12/2016		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn Công thương Bắc Nghệ An	295.516.617.455	295.516.617.455	818.290.155.289	819.774.077.096	297.000.539.262	297.000.539.262
Vay ngắn hạn BIDV Phủ Diễn	-	-	57.706.241.396	311.333.090.971	253.626.849.575	253.626.849.575
Vay ngắn hạn Ngân hàng Quốc tế VIB	27.440.876.286	27.440.876.286	143.315.678.597	115.874.802.311	-	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng Vpbank	-	-	58.963.258.270	58.963.258.270	-	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng Vietcombank	114.198.615.699	114.198.615.699	217.960.724.291	103.762.108.592	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả Coet	4.210.184.296	4.210.184.296	4.211.229.290	4.277.918.883	4.276.873.889	4.276.873.889
Vay dài hạn đến hạn trả Vietin bank	-	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	441.366.293.736	441.366.293.736	1.300.447.287.133	1.463.985.256.123	604.904.262.726	604.904.262.726

Vay dài hạn	31/12/2016		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn Coet	4.183.617.870	4.183.617.870	59.601.748	4.402.744.416	8.526.760.538	8.526.760.538
Cộng	4.183.617.870	4.183.617.870	59.601.748	4.402.744.416	8.526.760.538	8.526.760.538

- 1) Khoản vay Vietinbank theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT444 ngày 08/04/2016, hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng số 01/2015-HĐTDHM/NHCT444 ngày 20/05/2015 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến ngày 31/03/2017. Mục đích sử dụng vốn vay là thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh Xi măng và Clinker. Lãi suất áp dụng theo lãi suất thả nổi, lãi suất trong hạn bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng biên độ giao động 3,7%/năm.
- 2) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư phát triển CN Phủ Diễn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/818422/HĐTD ngày 30/8/2016, hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến ngày 30/6/2017. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động. Lãi suất áp dụng theo giấy nhận nợ từng lần cụ thể (dư nợ bao gồm số dư nợ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/818422/HĐTD ngày 29/7/2015).
- 3) Khoản vay Vietcom bank – CN Thành Công theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2016/HM/10723788 ngày 19/8/2016, hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là thực hiện phương án SXKD Xi măng và Clinker. Lãi suất áp dụng tại thời điểm giải ngân theo thông báo trong từng kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ.
- 4) Khoản vay VIB Vinh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0021.HDDTD-404.16 ngày 2/02/2016, hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh Xi măng và Clinker. Lãi suất áp dụng tại thời điểm giải ngân theo thông báo trong từng kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ.
- 5) Khoản vay của Quỹ hỗ trợ Đô-ot Phát triển kinh tế Á Rập theo Hợp đồng cho vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty Xi măng Hoàng Mai ngày 24/11/1999 số tiền 2.659.983,41 USD. Lãi suất của Hợp đồng vay là 4,2%/năm. Hình thức bảo đảm của Hợp đồng bằng tín chấp. Số dư tại ngày 31/12/2016 là 378.798,78 USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Tại ngày 01/01/2015	720.000.000.000	19.138.086.811	135.837.652.393	41.679.778.514	(28.199.462.462)	888.456.055.256
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	63.998.423.883	-	63.998.423.883
Tăng khác	-	-	13.000.000.000	-	-	13.000.000.000
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(41.679.778.514)	-	(41.679.778.514)
Tại ngày 01/01/2016 (Trình bày lại)	720.000.000.000	19.138.086.811	148.837.652.393	63.998.423.883	(28.199.462.462)	923.774.700.625
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	52.668.337.039	-	52.668.337.039
Tăng khác	-	-	47.985.242.550	-	-	47.985.242.550
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(62.723.742.550)	-	(62.723.742.550)
Tại ngày 31/12/2016	720.000.000.000	19.138.086.811	196.822.894.943	53.943.018.372	(28.199.462.462)	961.704.537.664

Ngày 15/04/2016, Công ty tiến hành tổ chức đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2016 và tiến hành phân phối lợi nhuận năm 2015. Trong đó:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: 47.985.242.550 đồng;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 14.338.500.000 đồng;
- Trích thưởng Ban điều hành: 400.000.000 đồng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	31/12/2015
Vốn góp của Tổng công ty	510.918.000.000	510.918.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	209.082.000.000	209.082.000.000
Cộng	720.000.000.000	720.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	720.000.000.000	720.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	720.000.000.000	720.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	212.562.935	5.247.902.565

Cổ phiếu

	31/12/2016	31/12/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	72.000.000	72.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	72.000.000	72.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	72.000.000	72.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu phổ thông	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.228.600	69.228.600
- Cổ phiếu phổ thông	69.228.600	69.228.600
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	31/12/2016	31/12/2015
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	28.785.534.457	24.661.268.495
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Cộng	28.785.534.457	24.661.268.495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ		
Dài hạn	31/12/2016	31/12/2015
Chi phí Hoàn nguyên môi trường	668.811.401	584.409.300
Cộng	668.811.401	584.409.300
20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bán hàng	1.575.625.765.029	1.770.211.333.245
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.694.464.339	41.252.632
Doanh thu bán phế liệu	3.100.163.158	-
Cộng	1.581.420.392.526	1.770.252.585.877
21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.310.430.336.718	1.468.332.461.677
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.922.904.750	41.252.632
Giá vốn bán phế liệu	8.505.072.266	-
Cộng	1.321.858.313.734	1.468.373.714.309
22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.065.223.454	3.955.992.633
Lãi chênh lệch tỷ giá	362.347.882	6.122.357
Cộng	3.427.571.336	3.962.114.990
23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền vay	25.882.065.474	35.482.015.237
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	1.173.210.900
Lỗ chênh lệch tỷ giá	116.647.779	804.275.347
Chi phí tài chính khác	26.137.875	23.008.923
Cộng	26.024.851.128	37.482.510.407
24. THU NHẬP KHÁC		
	Năm 2016	Năm 2015
Tiền phạt thu được	195.404.001	429.531.972
Các khoản khác	3.495.541.087	1.593.968.881
Cộng	3.690.945.088	2.023.500.853
25. CHI PHÍ KHÁC		
	Năm 2016	Năm 2015
Các khoản khác	1.877.304.503	4.976.536.870
Cộng	1.877.304.503	4.976.536.870



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015 (Trình bày lại)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.183.915.787	6.522.676.857
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	(31.823.001)	39.279.052
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.152.092.786	6.561.955.909

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	4.124.265.962	3.987.633.264

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Chi tiêu EPS Quý 4/2015 và năm 2015 được trình bày lại theo Nghị quyết số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2016, Công ty phân bổ Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015 theo tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ/Lợi nhuận sau thuế năm 2015.

Chỉ số EPS năm 2016 Công ty chưa trừ Quỹ khen thưởng, phúc lợi vì chưa ước tính được giá trị này trong thời gian trên.

Căn cứ theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước, Công ty đã thực hiện các điều chỉnh hồi tố đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015. Các điều chỉnh này bao gồm:

	<i>Số liệu đã được trình bày trước đây</i>	<i>Số điều chỉnh</i>	<i>Số liệu được trình bày lại</i>
Bảng CĐKT tại 31/12/2015			
Dự phòng PT ngắn hạn khó đòi	(4.456.381.560)	1.395.706.528	(3.060.675.032)
Hàng tồn kho	245.330.880.883	159.701.033	245.490.581.916
Dự phòng giảm giá HTK	(10.616.768.227)	1.770.821.001	(8.845.947.226)
TSCĐ hữu hình – Hao mòn lũy kế	(1.738.793.511.773)	(3.572.056.541)	(1.742.365.568.314)
CP xây dựng cơ bản dở dang	22.223.904.138	3.949.013.636	26.172.917.774
Chi phí trả trước dài hạn	41.585.608.418	(4.267.723.379)	37.317.885.039
Thuế và các khoản phải nộp NN	9.561.955.197	146.338.218	9.708.293.415
Chi phí phải trả ngắn hạn	20.000.973.956	(1.985.557.273)	18.015.416.683
LNST chưa phân phối kỳ này	62.723.742.550	1.274.681.333	63.998.423.883
Báo cáo KQKD năm 2015			
Giá vốn hàng bán	1.465.947.276.959	2.426.437.350	1.468.373.714.309
Chi phí bán hàng	91.012.675.184	(2.451.750.373)	88.560.924.811
Chi phí quản lý doanh nghiệp	103.566.131.695	(1.269.629.428)	102.296.502.267
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.541.694.791	20.261.118	6.561.955.909
Lợi nhuận sau thuế TNDN	62.723.742.550	1.274.681.333	63.998.423.883



Dương Đình Hội
Tổng giám đốc
Nghệ An, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng